

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và
kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028.

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025; xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2026-2028.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến NSNN.

Chương II **ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ** **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Điều 3. Căn cứ đánh giá

1. Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân các cấp, văn bản điều hành của cấp có thẩm quyền về dự toán NSNN năm 2025:

a) Các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 gồm: số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; số 23/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; số 31/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các Nghị quyết của Quốc hội: số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 về dự toán NSNN năm 2025; số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 về phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) năm 2025; số 192/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên; số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

c) Các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025 (Nghị quyết số 01/NQ-CP); số 25/NQ-CP ngày

05 tháng 02 năm 2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên; số 124/NQ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2025 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2025¹ và các Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng.

d) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về giao dự toán NSNN, kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN và giao bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2025 (nếu có), kế cả bổ sung dự toán thực hiện chính sách, chế độ các Bộ, cơ quan trung ương khi thực hiện sắp xếp bộ máy.

đ) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2025; kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch tài chính 5 năm của địa phương.

e) Các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Ủy ban nhân dân về dự toán ngân sách năm 2025 hoặc dự toán xác định lại (bao gồm cả số được bổ sung trong điều hành ngân sách) gắn với việc sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

g) Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025 (Thông tư số 88/2024/TT-BTC).

2. Văn bản khác:

a) Các văn bản hướng dẫn công tác tài chính, tài sản công, NSNN khi sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

b) Các văn bản của cấp có thẩm quyền về chế độ thu, chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác và các giải pháp về thu tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân; các quy định về cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2025.

c) Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra về công tác cải cách thủ tục hành chính, quản lý sử dụng tài chính công, tài sản công, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng có liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

Điều 4. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2025

1. Yêu cầu đánh giá:

¹ Phần đầu tăng thu NSNN năm 2025 trên 15%.

- Đánh giá việc thực hiện dự toán được giao hoặc dự toán xác định lại sau điều chỉnh, sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Thực hiện đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, các quy định của pháp luật về thu NSNN và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; đánh giá đầy đủ từng khoản thu thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác của NSNN; không tổng hợp vào cân đối NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước (trừ các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương trước đây thực hiện cơ chế tài chính thu nhập đặc thù thuộc phạm vi Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15) hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

- Rà soát, đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến thu NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2025; trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị giải pháp nhằm phấn đấu hoàn thành cao nhất dự toán thu NSNN được giao, phấn đấu thực hiện tăng thu theo đúng Nghị quyết của Chính phủ.

2. Nội dung đánh giá:

a) Đánh giá, phân tích các tác động, nguyên nhân khách quan, chủ quan đến tăng, giảm từng chỉ tiêu thu NSNN năm 2025; cụ thể như sau:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; tác động từ việc thay đổi trong chính sách, phạm vi, đối tượng hưởng ưu đãi thuế.

- Các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật, việc phản ứng chính sách thuế đối ứng của chính quyền Hoa Kỳ; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế theo các cam kết hội nhập.

b) Công tác đôn đốc, thu hồi và xử lý nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2025; dự kiến các tháng cuối năm 2025 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp.

c) Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng (trừ hoàn thuế giá trị gia tăng nộp thừa) trong năm 2025 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh; báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí hoàn thuế (nếu có) để chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế đầy đủ, kịp thời, chặt

chẽ theo đúng quy định của pháp luật; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định; các kiến nghị (nếu có).

d) Tình hình hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt mà người nộp thuế đã nộp thừa theo quy định (chi tiêu số hồ sơ đã xử lý/ra quyết định hoàn trả, số tiền hoàn trả), vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Tình hình thu ngân sách từ đất đai (trong đó có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn so với dự toán được giao.

g) Tình hình thu NSNN từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan); nhất là xử lý các tài sản công dôi dư sau quá trình sắp xếp bộ máy.

h) Tình hình thực hiện thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định này; cụ thể số tiền đã nộp ngân sách, số tiền đã phát sinh nhưng đến nay chưa nộp ngân sách (nếu có), kiến nghị giải pháp đối với nguồn thu này (nếu có).

i) Kết quả phối hợp giữa các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

k) Tình hình thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2025 theo quy định.

l) Các cơ quan hành chính nhà nước đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí, báo cáo những nội dung sau:

- Về số thu phí được để lại: Đánh giá số thu được để lại 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2025;

- Về chi từ nguồn phí được để lại:

+ Báo cáo khung pháp lý quy định các nhiệm vụ chi này từ nguồn phí được để lại (về khoản phí, tỷ lệ để lại, nhiệm vụ chi từ nguồn phí được để lại; chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu, kê cả quy chế chi tiêu nội bộ - nếu có);

+ Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi từ nguồn phí được để lại 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm (phân loại chi tiết từng nhiệm vụ chi theo khung pháp lý nêu trên), trong đó cụ thể các nhiệm vụ chi thực hiện trong một năm; các nhiệm vụ chi thực hiện trong nhiều năm (báo cáo tổng mức được phê duyệt, số đã bố trí, số còn phải bố trí tiếp). Dự kiến nguồn còn lại khi kết thúc năm ngân sách 2025.

m) Tình hình thu viện trợ 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2025.

n) Tình hình thực hiện thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước, khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (nếu có).

Điều 5. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2025

1. Báo cáo dự toán đã được cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu có) hoặc dự toán xác định lại theo phương án sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; tình hình phân bổ, giao dự toán và việc cắt giảm chi sau sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; khó khăn, kiến nghị (nếu có).

2. Đánh giá thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2025 (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng, chương trình mục tiêu quốc gia); trong đó báo cáo cụ thể các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục – đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; y tế, dân số và gia đình:

- Chi ĐTPT các chương trình, dự án

+ Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2025 (nếu có), chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực chi (trong đó tổng hợp đầy đủ kinh phí bố trí cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cho giáo dục đào tạo, dạy nghề; cho công tác xây dựng pháp luật; cho y tế, dân số và gia đình – nếu có), theo các chỉ tiêu: thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thuộc nguồn NSNN theo quy định tại Khoản 6 Điều 103 Luật Đầu tư công (đặc biệt là các dự án còn dở dang chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán hoàn thành, các dự án còn số dư tạm ứng các năm trước phải theo dõi để tiếp tục thu hồi, các dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn để thanh toán nếu có); khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

+ Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT chương trình, dự án nguồn NSNN năm 2025 (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2025 theo quy định); đánh giá, phân tích làm rõ nguyên nhân chậm giải ngân (nếu có), chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm:

Các chương trình, dự án đầu tư công (cụ thể từng dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia, dự án kết nối tác động liên vùng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững): Tình hình

thực hiện và giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2025, dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2026; chi tiết theo từng nguồn vốn (trong đó: đối với chi ĐTPT của NSDP có phụ biểu chi tiết theo từng nhóm dự án thuộc ngành, lĩnh vực; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn nước ngoài, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn bố trí và thanh toán lũy kế đến hết năm 2024, kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang năm 2025, kế hoạch vốn năm 2025 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2025 (kèm theo thuyết minh nguyên nhân).

Đánh giá tình hình, thực hiện, giải ngân vốn kế hoạch năm 2024 đã được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện, giải ngân sang năm 2025, đặc biệt là các dự án chuyển tiếp phải bố trí đủ vốn để hoàn thành trong năm 2025 và các dự án chuyển tiếp giai đoạn sau theo tiến độ được phê duyệt theo từng dự án cụ thể (chi tiết tổng mức đầu tư, nguồn vốn, kế hoạch vốn bao gồm kế hoạch vốn các năm đã bố trí và kế hoạch vốn các năm trước được cho phép kéo dài sang năm 2025, lũy kế vốn giải ngân từ khởi công, lũy kế vốn thanh toán thuộc kế hoạch vốn các năm trước kéo dài sang năm 2025 đến thời điểm báo cáo, tiến độ thực hiện, khó khăn,...).

Đánh giá thực hiện đối với các nhiệm vụ chi đầu tư được giao từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi các năm 2021-2024 được quyết định thực hiện trong năm 2025 và nguồn dự phòng ngân sách các cấp năm 2025 (nếu có).

Đánh giá tình hình thu hồi vốn ứng trước (kế hoạch vốn đã bố trí để thu hồi ứng năm 2025; số vốn ứng còn lại phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo từng nguồn vốn (NSTW, NSDP), căn cứ xác định trách nhiệm bố trí vốn thuộc Trung ương hay địa phương, khả năng bố trí đủ vốn để thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước theo quy định trong năm 2025.

Đánh giá tình hình chi ĐTPT theo phương thức đối tác công tư, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

- Tác động đến NSNN của việc chuyển đổi các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang phương thức đầu tư công (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2025 (nếu có).

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; số vốn đầu tư công đã thanh toán vượt giá trị quyết toán được phê duyệt nhưng chưa thu hồi nộp NSNN; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2025, dự kiến đến hết năm 2025; nguyên nhân.

3. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ tín dụng nhà nước năm 2025:

Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2025 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân,

thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý,...); việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

4. Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao và thực hiện dự toán trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2025 đối với các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN năm 2025 ngoài phạm vi Luật đầu tư công (Chỉ cho Quỹ hỗ trợ đầu tư tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ, chi đầu tư theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền); tồn tại, khó khăn, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

5. Đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 và ước thực hiện năm 2025 về tổng nguồn lực huy động và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân, kiến nghị (nếu có).

Điều 6. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2025

Báo cáo dự toán đã được cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu có) hoặc dự toán xác định lại theo phương án sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; tình hình phân bổ, giao dự toán và việc cắt giảm chi (tiền lương, chi bộ máy...) sau sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, khó khăn, kiến nghị (nếu có).

a) Tình hình phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2025 theo từng lĩnh vực chi được giao. Trong đó báo cáo cụ thể chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục – đào tạo và dạy nghề; chi phục vụ xây dựng pháp luật; chi y tế, dân số và gia đình; nhiệm vụ chi được bố trí từ 02 nguồn thường xuyên và đầu tư theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan.

b) Tình hình thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí cho học sinh mầm non, phổ thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới; chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi.

c) Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn sử dụng nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2025; khó khăn, vướng mắc và đề xuất, cụ thể:

- Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế các chế độ, chính sách không phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành.

- Tình hình tinh giản biên chế, chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị: Trong 6 tháng đầu năm và

ước cả năm 2025. Trong đó, chi tiết số đối tượng đã nghỉ đến ngày 30/6/2025, dự kiến nghỉ 6 tháng cuối năm, nhu cầu kinh phí và số kinh phí đã chi trả chính sách quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, số đã đề xuất và số dự kiến đề xuất NSTW bố trí dự toán trong các tháng cuối năm.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 04a đính kèm)

- Tình hình bố trí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

- Đánh giá kinh phí cắt giảm, tiết kiệm do thực hiện sắp xếp bộ máy, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, gồm giảm chi thường xuyên (chi tiết số giảm quỹ lương, giảm chi hoạt động bộ máy); giảm chi ĐTPT (chi nâng cấp, cải tạo, xây mới trụ sở,...), báo cáo cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 04b, 04c đính kèm)

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2025 theo các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (Thông tư số 56/2022/TT-BTC).

- Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025, Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025.

Điều 7. Đối với các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở trung ương được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo quy định tại Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15:

1. Báo cáo việc rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính, thu nhập

đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15 của Quốc hội (nếu có); tác động đến thu, chi NSNN so với dự toán năm 2025 được giao.

2. Đối với các trường hợp trình bãi bỏ cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, báo cáo cụ thể: (i) nguồn thu còn lại (nếu có); (ii) xử lý các nhiệm vụ ĐTPT chuyển tiếp (nếu có).

3. Báo cáo việc thực hiện dự toán được giao năm 2025, việc phân bổ, giải ngân các nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên đến nay, dự kiến cả năm; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, trong đó:

a) Nhiệm vụ chi ĐTPT, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (NSNN; nguồn phí được để lại, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác – nếu có).

b) Nhiệm vụ chi thường xuyên, chi tiết: quỹ lương (gồm lương ngạch bậc, các khoản đóng góp theo lương và thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù - nếu có), chi chuyên môn, nghiệp vụ; trong đó chi tiết từng nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác – nếu có) và tách riêng nội dung chi hoạt động, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và chi hoạt động đặc thù, tương tự như chi trong định mức và chi đặc thù ngoài định mức của chi quản lý hành chính nhà nước quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15) và Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 30/QĐ-TTg) quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

4. Báo cáo cụ thể mức bố trí chi ĐTPT, kinh phí thường xuyên cho các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 57/NQ-TW, Nghị quyết số 66/NQ-TW, chi giáo dục và đào tạo, chi y tế, dân số và gia đình, nhiệm vụ chi thường xuyên có tính chất đầu tư tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Đánh giá thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2025

Các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán chi dự trữ quốc gia 6 tháng đầu năm, khả năng thực hiện cả năm 2025, lũy kế thực hiện của giai đoạn 2021-2025; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Điều 9. Đánh giá thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác năm 2025 và các năm 2021-2025

1. Đối với 03 chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn của cơ quan chức năng; các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị dự toán NSNN, đơn vị sử dụng NSNN đánh giá tình hình phân bổ, sử dụng dự toán NSNN năm 2025 (chi tiết dự toán các năm trước chuyển sang năm 2025 theo quy định để thực hiện và dự toán năm 2025 được giao – nếu có), khả năng sử dụng và giải ngân phần dự toán chưa giao năm 2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2025 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thuận lợi, khó khăn, kiến nghị (nếu có). Trong đó:

a) Cơ quan chủ chương trình chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần báo cáo việc ban hành/trình ban hành sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan (nếu có); đánh giá việc phân bổ, sử dụng NSNN, chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có) và việc chấp hành quy định về cân đối, bố trí vốn đối ứng của địa phương.

b) Cơ quan chủ quản chương trình (các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) đánh giá tình hình sửa đổi, bổ sung/trình sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan theo phân cấp (nếu có); phân bổ, sử dụng NSNN (trong đó, các địa phương báo cáo về dự toán được hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW, đối ứng của địa phương theo quy định), chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, nguồn vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có).

c) Cơ quan, đơn vị đánh giá về tình hình giao dự toán, phân bổ, sử dụng NSNN, chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có) năm 2025, lũy kế năm 2021-2025; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

d) Báo cáo chi tiết việc phân bổ kinh phí cho các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 57/NQ-TW, chỉ giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chi y tế, dân số và gia đình.

2. Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ được cấp thẩm quyền phê duyệt cho giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2030, đánh giá việc hoàn thiện thể chế (nếu có), việc phân bổ, thực hiện dự toán giao năm 2025. Trường hợp có sử dụng nguồn vốn nước ngoài, báo cáo riêng tình hình phân bổ, giải ngân đối với từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, các đề xuất kiến nghị (nếu có). Đánh giá lũy kế kinh phí được giao, tình hình phân bổ và sử dụng NSNN đến hết năm 2025 so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2030; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp (nếu có).

Điều 10. Đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn nước ngoài

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán năm 2025, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2025 (nếu có) chi tiết theo dự án, nhà tài trợ, nguồn vốn: vốn vay (vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài),

vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có). Đối với vốn viện trợ không hoàn lại, đánh giá việc tiếp nhận các khoản viện trợ mới phát sinh, chưa có trong dự toán, tiến độ bổ sung dự toán; khó khăn, vướng mắc khi giao dự toán vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm khi không tách rõ cơ cấu giữa vốn vay và vốn viện trợ và đề xuất giải pháp.

2. Đánh giá tình hình thực hiện, kết quả giải ngân vốn nước ngoài, so sánh với dự toán được giao; vướng mắc về thủ tục giải ngân vốn ODA (nếu có); làm rõ nguyên nhân giải ngân chậm, trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan; đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

Điều 11. Đánh giá thực hiện tạo nguồn, sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2025

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá việc thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025 theo quy định và việc sử dụng để thực hiện chính sách tiền lương, chế độ, chính sách tại Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, Nghị định 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và các nhiệm vụ được phép chi từ nguồn cải cách tiền lương theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

Điều 12. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2025

Ngoài các yêu cầu quy định từ Điều 4 đến Điều 11 tại Thông tư này, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá bổ sung một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2025 của địa phương sau sáp nhập, theo từng lĩnh vực chi, trong đó báo cáo rõ số phân bổ cho các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục – đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; chi y tế dân số và gia đình (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn NSDP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài (gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại); trong đó tập trung đánh giá các nội dung:

a) Đối với nhiệm vụ chi ĐTPT hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công:

- Tình hình phân bổ, giao, bổ sung dự toán (nếu có); tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2025; dự kiến số còn lại đến hết năm 2025 (nếu có); kiến nghị xử lý.

- Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSDP 6 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2025.

- Tình hình giao, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương 6 tháng đầu năm, đánh giá cả năm 2025.

- Bội chi NSDP năm 2025 và tình hình đầu tư từ nguồn này (nếu có).

- Số tăng thu, dự toán chi còn lại của NSDP (nếu có).

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư các dự án kết nối vùng, kết nối quốc gia, các công trình trọng điểm quốc gia thực hiện tại địa phương (nếu có).

- Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ các nguồn thu được để lại theo chế độ: nguồn thu phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án, công trình của địa phương.

- Tình hình thu, chi, quản lý và sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho ĐTPT của địa phương.

b) Tình hình phân bổ, giao dự toán, giải ngân dự toán chi ĐTPT năm 2025 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (nếu có)

c) Tình hình chấp hành các quy định về đầu tư công, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực này;

d) Kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và các kiến nghị (nếu có).

3. Báo cáo việc bố trí dự toán chi thường xuyên năm 2025 của địa phương cho các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục – đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; y tế dân số và gia đình.

4. Các địa phương báo cáo tình hình thực hiện: các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành trên địa bàn năm 2025, chi tiết số đối tượng thụ hưởng (căn cứ đối tượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 để rà soát, xác định số đối tượng ước thực hiện cả năm 2025), mức hỗ trợ, thời gian hưởng để xác định cụ thể nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ; nhu cầu kinh phí NSTW bổ sung cho địa phương theo quy định tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành giai đoạn 2022-2025; nhu cầu sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội thay cho phần NSTW hỗ trợ (nếu có), số kinh phí NSTW còn phải hỗ trợ.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 01 đính kèm)

5. Báo cáo tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 sau sắp xếp:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp ước thực hiện trong năm 2025.

b) Nhu cầu kinh phí để thực hiện tiền lương năm 2025.

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao; 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao và 50% tăng thu NSDP dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022; số thu được để lại theo chế độ năm 2025; nguồn cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có), dự kiến nguồn cải cách tiền lương còn dư đến hết năm 2025.

d) Việc sử dụng các nguồn lực theo quy định để chi trả chế độ theo quy định tại Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và số đề xuất Trung ương hỗ trợ theo quy định.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02d đính kèm)

6. Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng NSDP của NSDP sau sắp xếp theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật NSNN, trong đó, số bố trí dự toán đầu năm, số đã sử dụng từ nguồn dự phòng NSDP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2025.

7. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSDP sau sắp xếp năm 2025, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm 2025, số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, ước dư nợ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết theo nguồn dư nợ (nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay khác).

b) Số huy động đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và ước thực hiện cả năm 2025, chi tiết theo mục đích huy động (trả nợ gốc, bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn huy động (nguồn vốn ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

c) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ước thực hiện cả năm 2025, chi tiết trả nợ lãi, phí các khoản vay trong nước, nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ước thực hiện cả năm 2025, chi tiết trả nợ gốc các khoản vay trong nước, trả nợ gốc nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án; cụ thể theo từng nguồn trả nợ (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách).

8. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đánh giá cụ thể kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại địa phương sau sắp xếp (bao gồm cả cơ chế, chính sách do địa phương ban hành); đánh giá tác động của cơ chế, chính sách đến kết quả thu, chi NSNN trên địa bàn.

9. Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Điều 13. Đánh giá thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2025

Các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đánh giá hiệu quả hoạt động; báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 6 tháng và dự kiến cả năm 2025 gắn với hiệu quả hoạt động; lũy kế việc thực hiện đến hết năm 2025 so với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (nếu có); các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

Điều 14. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN (các trường hợp thuộc đối tượng tại Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15 thực hiện theo Điều 7 Thông tư này)

1. Cơ quan, đơn vị báo cáo các khoản thu của đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN) đánh giá các khoản thu phí được để lại năm 2025 theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ bố trí từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối

NSNN trong năm 2025, chi tiết nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị), nhiệm vụ chi thường xuyên, theo từng lĩnh vực chi; trong đó cụ thể đối với các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục – đào tạo và dạy nghề; chi phục vụ xây dựng pháp luật (nếu có).

3. Dự kiến nguồn thu hợp pháp còn lại cuối năm 2025.

Chương III

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Điều 15. Yêu cầu

1. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2026 phải tuân thủ quy định của pháp luật về NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật khác có liên quan, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, dự kiến kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030, các mục tiêu theo các Nghị quyết của Trung ương; các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan; có đầy đủ cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với đánh giá tình hình thực hiện năm 2025 và 03 năm 2023-2025.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán phải rà soát chính sách, chế độ hiện hành, lồng ghép, bãi bỏ các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện; dự kiến đầy đủ nhu cầu NSNN theo phân cấp thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước chi NSNN đến hạn thu hồi trong năm theo quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư công. Trường hợp đề xuất dự toán chi theo chủ trương của cấp có thẩm quyền, cần chi tiết nội dung chi và cơ sở xác định dự kiến kinh phí.

3. Tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết dứt điểm ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 16. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2026

1. Yêu cầu chung

a) Dự toán thu NSNN năm 2026 được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế, các Luật về thuế, phí, lệ phí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025

của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN, phù hợp với tình hình thực hiện các năm trước.

b) Việc xây dựng dự toán thu năm 2026 phải bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để hội nhập, phản ứng chính sách thuế đối ứng của chính quyền Hoa Kỳ và áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

c) Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường quản lý, chống thất thu, nhất là trong kinh doanh, chuyên nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, thương mại điện tử; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

d) Phân đầu dự toán thu nội địa năm 2026 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước bình quân cả nước tăng tối thiểu 10-12% so với ước thực hiện năm 2025 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách); mức tăng trưởng thu tại từng địa phương phù hợp với tăng trưởng kinh tế và nguồn thu phát sinh tại từng địa bàn, trên cơ sở tính đến cả yếu tố tăng cường quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ thuế. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2026 tăng bình quân khoảng 5-7% so với ước thực hiện năm 2025.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2026 phải dự kiến đầy đủ các nguồn thu NSNN phát sinh trên địa bàn theo chế độ quy định, trên cơ sở đánh giá thực tế thực hiện các năm trước, những đặc thù của năm 2026 và số kiểm tra dự toán thu năm 2026 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2026; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2026 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2026.

c) Thu NSNN từ khai thác, xử lý tài sản công sau khi trừ đi các chi phí có liên quan được tổng hợp đầy đủ thực hiện nộp NSNN. Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyên nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp được

thực hiện theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định này.

Đối với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thực hiện phân chia theo pháp luật về NSNN. Riêng thu từ tiền sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo pháp luật về đất đai và Điều 201, 260 Luật Đất đai năm 2024.

d) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan hành chính nhà nước thực hiện (chi tiết từng khoản thu), bao gồm:

- Dự toán thu phí, lệ phí phải nộp 100% NSNN theo quy định;

- Dự toán chi cho công tác thu: Trên cơ sở nội dung đánh giá tại tiết 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, lập dự toán năm 2026 bao gồm các nhiệm vụ chuyển tiếp, các nhiệm vụ thực hiện trong 01 năm dự toán (kèm thuyết minh chi tiết).

đ) Dự toán các khoản thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2026 theo quy định.

e) Đối với các khoản thu không tổng hợp vào cân đối NSNN theo quy định (thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại theo quy định), các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tăng trưởng kim ngạch của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt các mặt hàng truyền thống là nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Đánh giá các yếu tố tác động như: biến động giá thị trường trong nước và quốc tế của những mặt hàng có số thu NSNN lớn; biến động giá dầu thô; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2026; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước.

4. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng:

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự

án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn đề tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2026 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng phát sinh thực tế, chính sách chế độ.

5. Dự toán thu NSNN (bao gồm cả thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) cần dự kiến phần hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa làm giảm thu NSNN theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Việc xây dựng dự toán thu NSNN năm 2026 đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025 (số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện); văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn. Quá trình xây dựng dự toán thu/chi NSNN đối với vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, chủ chương trình/dự án/phi dự án và cơ quan dự toán cấp I (cơ quan chủ quản) cần xác định tính chất chi đầu tư và chi thường xuyên, chi tiết từng nội dung/lĩnh vực chi (trong đó chi tiết các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục đào tạo, dạy nghề; chi y tế dân số và gia đình; xây dựng pháp luật – nếu có), phân định rõ nguồn vốn theo phân cấp theo quy định về quản lý NSNN (nếu có).

Đối với các khoản viện trợ đã tiếp nhận từ năm 2025 trở về trước chưa có trong dự toán được giao, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập và tổng hợp vào dự toán năm 2026 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, làm cơ sở để thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định.

Điều 17. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026

1. Yêu cầu xây dựng

a) Đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan; căn cứ chế độ, chính sách hiện hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đột phá phát triển trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đổi mới công tác xây

dụng và thi hành pháp luật; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công; Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

b) Đối với việc lập dự toán của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Các cơ quan, tổ chức này tiếp tục lập dự toán theo quy định pháp luật hiện hành. Cơ quan Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp chung theo Quyết định số 304/QĐ-TW ngày 10 tháng 6 năm 2025, gửi Bộ Tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư này.

c) Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán NSNN.

d) Sát khả năng thực hiện và nguồn đảm bảo, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Rà soát các nhiệm vụ trùng lặp, nhiệm vụ kết thúc năm 2025; nhiệm vụ dở dang tiếp tục thực hiện năm 2026; sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát sinh mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và triển khai thực hiện ngay khi được giao kinh phí, dự toán NSNN thực hiện phù hợp với khả năng huy động, cân đối các nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định).

2. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN bao gồm cả nguồn vốn vay (vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nguồn địa phương vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được kéo dài thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức), nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư công, các văn bản pháp luật khác có liên quan không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công.

Đề xuất phương án bố trí vốn theo đúng thứ tự quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030. Đảm bảo nguồn thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước, trong đó có Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, bố trí vốn cho các dự án dự án quan trọng quốc gia, chương

trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; vốn tham gia vào các dự án PPP; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý theo quy định của pháp luật, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Không bố trí vốn dần trả, manh mún, kém hiệu quả.

b) Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải chi tiết theo nguồn vốn vay, vốn viện trợ (viện trợ độc lập hoặc viện trợ kèm khoản vay) theo ngành, lĩnh vực; nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, phù hợp với cơ chế tài chính của dự án và tiến độ thực hiện, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định, thỏa thuận vay, viện trợ nước ngoài trong năm 2026 và không có khả năng gia hạn. Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp cho từng phần vốn, đảm bảo tuân thủ tỷ lệ cho vay lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý

Căn cứ quy định của pháp luật về cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý và tình hình thực hiện các chính sách tín dụng nhà nước năm 2025, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ; dự kiến tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, lãi suất cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026 theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

d) Đối với dự toán cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

e) Đối với dự toán chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (kèm thuyết minh chi tiết) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, chi cho Quỹ hỗ trợ đầu tư tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

g) Đối với dự toán chi từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN (trừ các các nhiệm vụ thực hiện theo cơ chế tài chính đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15 và Nghị quyết số 160/2024/QH15), thực hiện theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu

sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị); gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

3. Về xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia và dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2026:

Căn cứ quy định của Luật Dự trữ quốc gia, Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện, các Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch và dự toán chi dự trữ quốc gia cho năm 2026 (chi mua hàng dự trữ quốc gia; chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, chiến lược, mục tiêu phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030, đảm bảo tính khả thi, khả năng cân đối của NSNN và khả năng thực hiện dự toán. Thuyết minh chi tiết và phân tích sự cần thiết theo từng mặt hàng và dự toán tương ứng; lập biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 145/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và NSNN chi cho dự trữ quốc gia.

4. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Trên cơ sở pháp luật NSNN, pháp luật Quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan; các Nghị quyết Bộ Chính trị (Nghị quyết số 57-NQ/TW, số 66-NQ/TW...) và các Nghị quyết Quốc hội; định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026-2030; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên (nếu có) và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN hiện hành; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2026, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi bảo đảm đúng tính chất nguồn kinh phí, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, xác định cụ thể mức tăng giảm so với dự toán năm 2025 sau sắp xếp.

Đối với kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, dự toán tương ứng ở các lĩnh vực chi trên cơ sở Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025.

Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí cho học sinh mầm non, phổ thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới; chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi.

Đối với kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng dự toán trên cơ sở quy định tại các Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024, Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy định về điều chỉnh năm 2025 (nếu có).

Đối với kinh phí chi trả đối tượng hưu do NSNN bảo đảm, dự toán trên cơ sở Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, chi tiết sự nghiệp bảo đảm xã hội, sự nghiệp y tế.

Đối với nội dung sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính; nội dung mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2026 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai Nghị quyết số 60-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 11 (Khóa XIII) và Kết luận số 127-KL/TW, số 130-KL/TW, số 137-KL/TW của Bộ Chính trị về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đảm bảo điều kiện tốt nhất để tổ chức thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, tổ chức bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030 và bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI; trong đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm so với năm 2025; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2026 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02 tháng 10 năm 2023 về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Chính phủ

và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó:

- Không xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công đã hoàn thành lộ trình giá, phí từ năm 2025 trở về trước hoặc dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng dự toán chi thường xuyên gắn việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, biên chế trên cơ sở định hướng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác của các lĩnh vực chi NSNN: các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, tổng hợp dự toán theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan.

e) Chi các hoạt động kinh tế

Căn cứ số thu phí sử dụng đường bộ ước thực hiện năm 2025, dự kiến số thu phí sử dụng đường bộ năm 2026, Bộ Xây dựng đề xuất phương án phân chia nguồn thu phí sử dụng đường bộ nộp NSTW cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ và đường địa phương sau sắp xếp; nguyên tắc, tiêu chí phân chia nguồn thu phí sử dụng đường bộ dành cho công tác quản lý, bảo trì đường địa phương cho từng địa phương, tổng hợp cùng báo cáo dự toán NSNN năm 2026, kế hoạch 03 năm 2026-2028 gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

g) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm rõ:

- Số biên chế năm 2025 (sau sắp xếp bộ máy, đơn vị hành chính) theo Quyết định giao biên chế của cấp có thẩm quyền (nếu có), số biên chế dự kiến giảm theo các Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP; số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2025.

- Lập dự toán chi hoạt động thường xuyên theo định mức:

- + Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế năm 2026 sau sắp xếp, các cơ quan lập dự toán chi trên cơ sở định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) và biên chế được giao.

- + Trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế năm 2026 sau sắp xếp, nhưng năm 2025 đã được giao biên chế: Các cơ quan lập dự toán năm 2026 trên cơ sở định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) và biên chế giao năm 2025 trừ số biên chế giảm theo các chủ

trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế năm 2025 và 2026: Các cơ quan lập dự toán năm 2026 trên cơ sở định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) và số biên chế theo Đề án sắp xếp đã báo cáo Bộ Nội vụ (nếu có) hoặc theo số biên chế có mặt tại thời điểm 31/12/2024 trừ số biên chế giảm theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước về sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Lập dự toán Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định trên cơ sở:

+ Biên chế xác định như trên.

+ Trường hợp số biên chế được giao năm 2026 lớn hơn số biên chế thực có mặt tại thời điểm 01/7/2025, quỹ lương được xác định bao gồm: (i) quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2025, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và (ii) quỹ lương của số biên chế chưa tuyển trong tổng mức biên chế được giao tính trên mức lương cơ sở và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định. Số biên chế được tuyển dụng theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo Đề án hoặc kế hoạch được phê duyệt được tính tăng thêm theo chế độ quy định.

+ Trường hợp số biên chế được giao năm 2026 nhỏ hơn số biên chế theo Đề án sắp xếp hoặc chưa được giao cả năm 2025 và năm 2026 thì quỹ lương năm 2026 được xác định dựa trên quỹ lương tại thời điểm sắp xếp tính giảm theo chủ trương tinh giản biên chế.

- Lập dự toán quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

- Lập dự toán đối với các trường hợp có chính sách hỗ trợ riêng như người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15; hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng theo quy định của Chính phủ.

- Lập dự toán các khoản chi đặc thù năm 2026 (cơ sở pháp lý, nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nội dung chi, chính sách, chế độ, định mức chi theo quy định) theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định khác có liên quan trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện, tổ chức thi hành và theo dõi thi hành pháp luật theo mục tiêu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, quy định của pháp luật có liên quan và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, đề xuất dự toán kinh phí tổ chức Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030 và bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI, kèm thuyết minh chi tiết.

h) Cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý, khai thác tài sản công (trong đó có nhà, đất), cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN theo phân cấp.

i) Đối với chi thường xuyên các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay (ODA và vay ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức):

Căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ (đối với các Hiệp định sẽ ký, chi bao gồm nguồn viện trợ), tiến độ thực hiện văn kiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, Hiệp định, vốn đối ứng (nếu có), chi tiết theo từng nguồn vốn vay, vốn viện trợ nước ngoài, theo lĩnh vực chi, cơ chế giải ngân (thực hiện ghi thu ghi chi hoặc giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước); đối với các địa phương, phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSDP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại (đối với các nhiệm vụ chuyển tiếp), cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

Các chương trình, dự án, do một số Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn nước ngoài và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đối với các chương trình, dự án chuyển tiếp, đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp, theo dõi.

k) Dự kiến kinh phí cắt giảm, tiết kiệm do thực hiện sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, gồm giảm chi thường xuyên tại các lĩnh vực chi (quỹ lương, chi hoạt động bộ máy); giảm chi ĐTPT tại các lĩnh vực chi (chi nâng cấp, cải tạo, xây mới trụ sở,...).

5. Xây dựng dự toán chi viện trợ cho nước ngoài

Căn cứ vào cam kết viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho Chính phủ nước ngoài trong thời kỳ 05 năm giai đoạn 2026-2030 (nếu có), cam kết viện trợ hàng năm với các nước nhận viện trợ, văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện dự toán, khả năng giải ngân vốn viện trợ của các chương trình, dự án năm 2025, các cơ quan được Chính phủ giao chủ trì xây dựng kế hoạch vốn viện trợ xây dựng dự toán chi viện trợ cho từng chương trình, dự án, chi tiết nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên; số dự toán tổng hợp cho từng đối tác nhận viện trợ.

Các địa phương xây dựng dự toán chi viện trợ của NSDP theo quy định tại điểm c Khoản 6 Điều 4 Luật số 56/2024/QH15.

6. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Việc hỗ trợ kinh phí đối với các hội thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Quyết định số 304-QĐ/TW ngày 10/6/2025 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

7. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cùng với việc lập dự toán chi NSNN năm 2026 (phần Bộ trực tiếp thực hiện), đồng thời chủ động yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương có báo cáo đánh giá tình hình, nhu cầu thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2026, trên cơ sở đó tổng hợp, xác định tổng nhu cầu kinh phí, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Đối với chi sự nghiệp lĩnh vực bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ các văn bản pháp luật chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương rà soát, đề xuất phương án phân bổ dự toán NSNN theo pháp luật chuyên ngành, đảm bảo các nhiệm vụ, dự án, đề án có đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn vốn đầu tư/thường xuyên theo quy định của pháp luật, trong phạm vi tổng mức số kiểm tra được thông báo (nếu có); chịu trách nhiệm toàn diện về phương án đề xuất; gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ NSTW, trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

8. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026 và các chương trình, dự án, đề án khác:

a) Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 2021-2025; tình hình trình, phê duyệt chủ trương, quyết định xây dựng các văn bản hướng dẫn các CTMTQG giai đoạn 2026-2030; các Bộ chủ các CTMTQG xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2026 của từng chương trình chi tiết theo từng Bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương, vốn ĐTPT, kinh phí thường xuyên theo từng lĩnh vực chi trên cơ sở khả năng thực hiện hằng năm và tổng mức kinh phí đã được phê duyệt (nếu có). Đối với kinh phí ĐTPT, chi tiết đối với các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, giáo dục, y tế.

b) Đối với các chương trình, dự án, đề án khác (do 01 Bộ chủ trì, phân bổ cho nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện) tiếp tục thực hiện trong năm 2026 hoặc đang trình cấp có thẩm quyền phân bổ cho giai đoạn 2026-2030: Các Bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình, căn cứ quyết định phê duyệt, nội dung trình và ý kiến của các cấp thẩm quyền, văn bản hướng dẫn, tình hình triển khai thực hiện năm 2025, các năm 2021-2025; đề xuất kinh phí thực hiện trong năm 2026, kèm thuyết minh chi tiết căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, lý do tăng, giảm (nếu có) so với dự toán năm 2025, cụ thể theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, gửi Bộ Tài chính cùng báo cáo dự toán năm 2026.

Căn cứ số thông báo của Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương năm 2026 chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi theo quy định về quản lý NSNN, kèm thuyết minh cụ thể, đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, được cấp thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, gửi Bộ Tài chính.

c) Các Bộ, cơ quan trung ương chủ CTMTQG, chương trình, dự án, đề án chịu trách nhiệm toàn diện về căn cứ pháp lý, thực tiễn, đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo đúng quy định, đầy đủ hồ sơ, thủ tục, quyết định phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn thường xuyên.

9. Dự toán nguồn, nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công năm 2026:

a) Về nguồn cải cách tiền lương

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Về nhu cầu hỗ trợ kinh phí

Dự toán nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện năm 2026 trên cơ sở đảm bảo các chính sách, chế độ tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội theo các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ sau khi đã sử dụng các nguồn thực hiện của cơ quan, đơn vị theo quy định.

10. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế và chính sách, chế độ khi sắp xếp bộ máy theo quy định tại Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (kèm thuyết minh chi tiết). Dự kiến việc sử dụng các nguồn hợp pháp của Bộ, ngành, địa phương theo quy định. Đề xuất dự toán năm 2026 đối với phần chưa cân đối được.

11. Đối với dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo quy định: Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

12. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2026, các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, theo quy định tại Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật có liên quan; sau khi làm việc với Bộ Tài chính, từng Bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của Bộ, cơ quan, địa phương mình, để ngay sau khi Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, thực hiện hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực, giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Điều 18. Đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15.

1. Căn cứ quy định của pháp luật về NSNN và các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên; các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở trung ương từ năm 2024 trở về trước được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù lập dự toán thu, chi năm 2026 trên cơ sở cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù hiện hành đã được cấp thẩm quyền quyết định hoặc sửa đổi/bãi bỏ.

2. Nội dung lập dự toán thường xuyên gồm:

a) Báo cáo số biên chế năm 2025 sau sắp xếp bộ máy; số lao động hợp đồng (nếu có); dự kiến số giảm năm 2025 theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP; biên chế năm 2026 được phê duyệt (nếu có); hoặc số dự kiến giảm năm 2026 (nếu chưa được giao biên chế năm 2026);

b) Quỹ lương dự toán theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ (chi tiết lương ngạch bậc, phụ cấp, thu nhập khác, các khoản đóng góp theo lương).

c) Đề xuất dự toán chi thường xuyên năm 2026

Cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2026 tương tự các cơ quan quản lý nhà nước. Trong đó:

- Các nhiệm vụ chi theo định mức: tính toán trên cơ sở số biên chế năm 2026 nêu trên và định mức chi theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp, cơ quan, đơn vị chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức thì lấy theo chỉ tiêu biên chế tại Đề án sắp xếp bộ máy đã báo cáo cấp có thẩm quyền (nếu có) hoặc tạm tính theo số biên chế có mặt tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 hoặc số cơ quan, đơn vị đã báo cáo Bộ Nội vụ để trình cấp có thẩm quyền, trừ số giảm năm 2025 và dự kiến giảm năm 2026 theo chủ trương sắp xếp bộ máy.

- Các nhiệm vụ chi đặc thù: rà soát trên cơ sở các nhiệm vụ đặc thù chung, đặc thù riêng biệt quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, kèm thuyết minh chi tiết về quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền, tổng mức kinh phí theo phê duyệt trên cơ sở chính sách, chế độ, định mức chi hiện hành; số đã bố trí đến hết 2025; số còn phải bố trí, số đề xuất bố trí năm 2026.

3. Đối với dự toán chi ĐTPT:

Mức bố trí dự toán chi ĐTPT năm 2026 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, khả năng cân đối của NSNN gắn với việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 19. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2026; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2026 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc

phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2026 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

Điều 20. Xây dựng dự toán NSDP

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này, việc lập, xây dựng dự toán NSDP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán thu ngân sách trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Luật NSNN năm 2015 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu NSNN và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN đảm bảo bao quát toàn bộ các nguồn thu trên địa bàn, đảm bảo mục tiêu tăng thu tại điểm d, khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

Việc xây dựng dự toán thu NSNN đảm bảo tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu ngân sách, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2026 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, tác động ngân sách do thực hiện các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế.

2. Về xây dựng dự toán chi cân đối NSDP:

Căn cứ quy trình, yêu cầu lập dự toán của Luật NSNN năm 2015, Chỉ thị số 14/CT-TTg, các địa phương xây dựng dự toán chi cân đối NSDP năm 2026 trên cơ sở định hướng mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của địa phương; các chế độ, chính sách do trung ương ban hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN, chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Về xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSDP

- Căn cứ quy định của Luật NSNN; Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xây dựng dự toán chi ĐTPT năm 2026, chi tiết

nguồn cân đối NSDP (gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất phần NSDP được hưởng theo phân cấp, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (nếu có); dự toán chi các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ).

- Bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương, kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSDP phải trả khi đến hạn. Bố trí đủ vốn triển khai các dự án liên kết vùng, quan trọng có tác động lan tỏa mà địa phương đã cam kết bố trí vốn đối ứng theo quy định; bố trí đủ vốn trả hết các khoản nợ phải trả trong kế hoạch 5 năm, thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các CTMTQG.

- Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất phần NSDP được hưởng theo phân cấp, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, CTMTQG Xây dựng nông thôn mới.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết, thu tiền thu vé tham gia chơi casino: tiếp tục sử dụng toàn bộ cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế.

b) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: Xây dựng dự toán thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSDP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, tín dụng phát triển, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của địa phương: xác định bằng số được giao trong dự toán năm 2025.

d) Dự phòng NSDP bố trí theo đúng quy định của Luật NSNN.

e) Dự toán chi thường xuyên: Các địa phương tổ chức thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026 theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 60-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Về xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành

Các địa phương xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2026; cách thức tương tự như báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành trên

địa bàn năm 2025 hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 12 Thông tư này. Đối với từng chính sách, đề nghị thuyết minh chi tiết cơ sở xác định đối tượng, nhu cầu kinh phí (đối tượng xây dựng dự toán năm 2026 được xác định trên cơ sở số đối tượng ước thực hiện năm 2025 được hưởng theo chính sách).

4. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSDP theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 21. Căn cứ, yêu cầu, nguyên tắc chung

1. Việc đánh giá tình hình thực hiện năm 2025, lập dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2026-2028 cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đảm bảo tuân thủ các căn cứ, yêu cầu, nguyên tắc quy định tại Luật NSNN, Luật Đầu tư công, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bố trí trong lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật về NSNN, đầu tư công.

3. Phạm vi tổng hợp đề xuất các nhiệm vụ gồm:

a) Các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSTW, NSDP.

b) Các nhiệm vụ chi thường xuyên của NSTW, NSDP.

Điều 22. Đánh giá thực hiện năm 2025 cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Rà soát, đánh giá, tình hình thực hiện phân bổ, giải ngân năm 2025 đến hết tháng 06/2025 và dự kiến cả năm 2025, bao gồm chi NSNN trực tiếp từ lĩnh vực khoa học, công nghệ và chi cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang được bố trí từ tất cả các lĩnh vực chi NSNN khác (chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công nghệ thông tin, các nhiệm vụ về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, chuyển đổi số, Đề án 06...). Trong đó làm rõ các nhiệm vụ kết thúc năm 2025 và kinh phí đã bố trí năm 2025 tương ứng, các nhiệm vụ chuyển tiếp (tổng kinh phí phê duyệt, số đã bố trí năm 2025 và tổng số lũy kế đến hết năm 2025, số còn phải bố trí).

Điều 23. Lập dự toán năm 2026 cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Các nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm 2025 sang năm 2026 (nguồn ĐTPT và kinh phí thường xuyên):

a) Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từ trước đến nay vẫn đang được bố trí trong lĩnh vực khoa học, công nghệ tiếp tục tổng hợp trong lĩnh vực này.

b) Đối với các nhiệm vụ chi bản chất là khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo pháp luật chuyên ngành từ trước đến nay đang bố trí trong các lĩnh vực chi NSNN khác như đã quy định tại Điều 22 Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổng hợp vào lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ (trong đó báo cáo số bố trí đối với các nhiệm vụ này phục vụ lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế, dân số và gia đình).

2. Các nhiệm vụ mới phát sinh từ năm 2026 (nguồn ĐTPT và kinh phí thường xuyên): Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập dự toán năm 2026 theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó báo cáo rõ kinh phí thực hiện/và không thực hiện theo cơ chế quỹ, tổng hợp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (trong đó báo cáo số bố trí đối với các nhiệm vụ này phục vụ lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế, dân số và gia đình).

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương rà soát, tổng hợp dự toán cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đúng tính chất nguồn vốn đầu tư/thường xuyên theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong phạm vi tổng mức số kiểm tra lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của NSNN (NSTW và NSDP) được thông báo; chịu trách nhiệm toàn diện về phương án đề xuất, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chương V

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2026-2028

Điều 24. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch 03 năm 2026-2028

Thực hiện quy định tại Luật NSNN số 83/2015/QH13, số 56/2024/QH15, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030; các Nghị quyết Trung ương và Kết luận của Bộ Chính trị về tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị

quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số, Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia; các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP, số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP, số 88/2025/NĐ-CP của Chính phủ; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ĐTPT giai đoạn 2026-2030 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm NSNN (nếu có); căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2025; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn nước ngoài đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2026-2028; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2026-2028 do cơ quan tài chính thông báo và dự toán ngân sách năm 2026 lập theo quy định tại Chương III Thông tư này, các Bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028 theo quy định, trong đó lưu ý:

1. Việc xây dựng dự toán năm 2026 thực hiện theo quy định tại Thông tư này và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030; đối với 02 năm 2027-2028 được giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách năm 2026.

2. Trường hợp nhu cầu chi của các Bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2026-2028 tăng hoặc giảm lớn so với dự toán năm 2026 và ước thực hiện chi năm 2025 (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm); các Bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

3. Dự toán chi năm 2026-2028 xây dựng căn cứ các quy định về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, các chính sách an sinh xã hội theo quy định tại các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP và số 77/2024/NĐ-CP của Chính phủ và lộ trình các năm 2026-2028 đã được phê duyệt (nếu có).

Điều 25. Lập kế hoạch thu NSNN 03 năm 2026-2028

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2026-2028 được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư này, đồng thời:

a) Căn cứ khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong các năm 2026-2028 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030; dự toán thu năm 2026; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của

từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế và thay đổi chính sách của các nước trên thế giới như thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2027-2028, phân đầu tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2026 quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 16 Thông tư này. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2026-2028 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chi tổng hợp vào dự toán thu NSNN phân phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu, chi riêng theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 26. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2026-2028 của các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2026-2028 của các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập theo hướng dẫn tại Điều 24 và dự toán năm 2026 được lập theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư này; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án, chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các chủ trương mới của Đảng, Nhà nước về sắp xếp Bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, ưu tiên các lĩnh vực theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, số 66-NQ/TW, tiếp tục triển khai các Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 62-KL/TW về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026, các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của Bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2026 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2026-2028.

3. Đối với các Bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đồng thời với việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2026-2028 (phần Bộ, cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định tổng nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành/kết thúc từng năm của giai đoạn 2026-2028 trên phạm vi cả nước kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Điều 27. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2026-2028 quy định tại Điều 25, Điều 26 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính trên cơ sở dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2026-2028 lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2026 được lập ở Chương III Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2026-2028, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2026-2028; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp được cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến số bổ sung từ

NSTW cho NSDP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2026-2028; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSDP năm 2026-2028, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi; xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của trung ương cho từng năm của giai đoạn 2026-2028; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2026-2028, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều 17 Thông tư này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSDP các năm 2026-2028 thực hiện theo quy định Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định (trong đó làm rõ các nguồn: ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025.

Điều 29. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028

1. Đối với dự toán năm 2026, áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, số 02 (a, b, c, d, e), số 03, số 04 (a, b, c), số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2025 và áp dụng cho quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2026-2028. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028, nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý. /2/

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân tối cao;
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;
- Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW, các Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan, Kho bạc nhà nước khu vực;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. 265 b) /

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Điểm và thời gian

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024							Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSTW đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2023 của dự thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã bổ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSTW đã bổ trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2024 của dự thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024	Kinh phí NSTW đã bổ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng		Kinh phí NSNN thực hiện chính sách
4	#	1	2	3	4	5=2+4	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-11	13=10-11	14	15	16=15-14	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
1	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới																			
1.1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01a
	- Cấp bù miễn, giảm học phí																			
	+ Miễn học phí																			
	- Hỗ trợ 70% học phí																			
	- Hỗ trợ 30% học phí																			
	- Hỗ trợ chi phí học tập																			
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2010/NĐ-CP ngày 08/09/2010 của Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01b, 01c
	- Hỗ trợ bữa ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																			
	- Hỗ trợ bữa ăn																			
	- Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																			
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01d
	- Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																			
	- Hỗ trợ mua phương tiện đi đúng loại tập 01 trên/năm/học																			
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2023/NĐ-CP ngày 12/3/2023 của Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01e
	- Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học																			
	- Hỗ trợ tiền ăn																			
	- Hỗ trợ tiền nhà ở																			
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tài liệu dùng chung																			
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																			
	- Trẻ em nhà trẻ bán trú																			
	- Hỗ trợ bữa ăn																			
	- Hỗ trợ bữa ăn uống nước cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non																			
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quy ết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01f
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01g
	- Hỗ trợ học bổng chính sách:																			
	- 100% lương cơ sở/tháng																			
	- 80% lương cơ sở/tháng																			
	- 60% lương cơ sở/tháng																			
	- Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khoá) mua đồ dùng cá nhân, tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm, 150 nghìn nếu Tết ở lại).																			

Done v. Clark - Tele. Dir.

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, ƯỚC NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026
(Kèm theo Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024							Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi của đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi của đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi của đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi của đối NSDP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách			
A	A	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8=7*6/7	9	10	11	12=11*9/11	13=10/11/12	14	15	16=15*14/15	17	18	19
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho bộ phận, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01m
	- Hộ nghèo																			
	- Hộ CSXH																			
	- Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																			
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01
	- Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																			
	- Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																			
	- Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																			
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01
II	Nhóm chính sách khác																			
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP																			Chỉ tiết theo phụ lục số 01
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công nghệ thủy lợi																			

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng								
STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP							
A	Hỗ trợ chi phí học tập							
	...							
B	Miễn học phí, giảm học phí							
I	Miễn học phí							
	...							
II	Giảm học phí							
	- Giảm 70% học phí							
	...							
	- Giảm 50% học phí							
	...							
	- ...							

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
I.	Khối tỉnh														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	...														
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu														
1	Xã, Phường, Đặc khu A														
	...														
2	Xã, Phường, Đặc khu B														
	...														

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	Khối tỉnh				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	...				
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu				
1	Xã, Phường, Đặc khu A				
	...				
2	Xã, Phường, Đặc khu B				
	...				

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3 4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng													
I.	Khối tỉnh													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	...													
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu													
1	Xã, Phường, Đặc khu A													
	...													
2	Xã, Phường, Đặc khu B													
	...													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ
(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÀN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...															Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chỉ cần đổi NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu			
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trú bán trú cơ sở giáo dục mầm non									
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Số học sinh				Kinh phí	Gồm		Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn	Kinh phí									
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở		Mua sản dùng cu văn hóa, TDTT	Lắp từ thuốc dùng chung											
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ								Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ									Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ							
A	B		1	2	3								4	5=6+7+8	6									7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15
	Tổng cộng																															
I.	Khối tỉnh																															
	Sở Giáo dục và Đào tạo																															
	...																															
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu																															
1	Xã, Phường, Đặc khu A																															
	...																															
2	Xã, Phường, Đặc khu B																															
	...																															

(*) 2,05 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, từ trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	Khối tỉnh							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTg NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...			Đối tượng			Kinh phí thực hiện				
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại			Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01h

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM ...**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
-	Hỗ trợ 80% học bổng							
-	Hỗ trợ 100% học bổng							
I	Khối tỉnh							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II	Khối Xã, Phường, Đặc khu							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01i

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01j

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Năm học ...					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6
	Tổng số						
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng						
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương						
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nhóm đối tượng	Kết quả (như cầu) 6 tháng năm ... (*)		UTH năm ...		Kinh phí đã bổ trí trong đợt toán chi cần đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6-4-3
	Tổng cộng						
I	Nhóm NSNN đóng BHYT						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng						
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cấp nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
	...						
II	Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020						
	...						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm ...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)								
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN								
1	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG								
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng								
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	0,50					
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp		1,50	0,50					
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.								
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50					
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi								
	Đang nuôi 1 con		1,00	0,50					
	Đang nuôi 2 con		2,00	0,50					
	...								
5	Người cao tuổi								
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng								
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	0,50					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	0,50					
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00	0,50					
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		1,00	0,50					
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		3,00	0,50					
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật								
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng								
	Dưới 16 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	0,50					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	0,50					
6.2	Người khuyết tật nặng								
	Dưới 16 tuổi		2,00	0,50					
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	0,50					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	0,50					
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1,50	0,50					
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG								
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP								
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	0,50					
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi								
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50					
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50					
	...								

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm ...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TV quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	0,50					
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật								
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật								
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50					
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50					
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng								
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,50					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50					
	...								
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng								
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50					
	...								
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50					
	...								
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI								
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng								
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50					
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG		20,00	0,50					

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm ... (*)		UTH năm ...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nhóm đối tượng	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại			
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất				
A	B	1	2	3	4=1x1,5 trđ	5=2x1,5 trđ	6=3x0,75trđ	7 4+5+6	8	9=7-8
	Tổng cộng									

(*) Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023
(Kèm theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2023														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCD, BHYT N (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP TN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐANG	PHỤ CẤP THẨM NIỆM NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19= $\frac{6+11+12+(1,49+1,5)(2)}{2}$	20= $\frac{7+10+13+(1,49+1,5)(2)}{2}$
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																		
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																		
	Trong đó:																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:																		
	- Đào tạo																		
2	Sự nghiệp y tế																		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
8	Hoạt động kinh tế																		
9	Sự nghiệp môi trường																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																		
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																		
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																		
	+ Cấp tỉnh																		
	+ Cấp huyện																		
	+ Cấp xã																		
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																		
	+ Ủy viên cấp tỉnh																		
	+ Ủy viên cấp huyện																		
	+ Ủy viên cấp xã																		
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																		
	+ Bí thư, chủ tịch.																		
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																		
	+ Các chức danh còn lại																		

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHYTN là 1%, KPCD là 2%.
(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

..., ngày... tháng... năm 2025
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2024
(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2024	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2024														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN		
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẶNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7 8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/2(1.8+2.16)/2	20=7/4/2(1.8+2.36)/2	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																			
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																			
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																			
	- Giáo dục:																			
	- Đào tạo																			
2	Sự nghiệp y tế																			
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																			
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
8	Hoạt động kinh tế																			
9	Sự nghiệp môi trường																			
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
	- Quản lý NN																			
	- Đảng, đoàn thể																			
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																			
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																			
	+ Cấp tỉnh																			
	+ Cấp huyện																			
	+ Cấp xã																			
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																			
	+ Ủy viên cấp tỉnh																			
	+ Ủy viên cấp huyện																			
	+ Ủy viên cấp xã																			
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																			
	+ Bí thư, chủ tịch																			
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
	+ Các chức danh còn lại																			

Ghi chú:
(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.
(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

..., ngày... tháng... năm 2025
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2025
(Kèm theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025 THEO TIỀN LƯƠNG 2,34														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN		
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 + ...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/34	20=7/4/12/34	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																			
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																			
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																			
	- Giáo dục:																			
	- Đào tạo																			
2	Sự nghiệp y tế																			
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																			
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																			
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình																			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
8	Hoạt động kinh tế																			
9	Sự nghiệp môi trường																			
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
	- Quản lý NN																			
	- Đảng, đoàn thể																			
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																			
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																			
	+ Cấp tỉnh																			
	+ Cấp huyện																			
	+ Cấp xã																			
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																			
	+ Ủy viên cấp tỉnh																			
	+ Ủy viên cấp huyện																			
	+ Ủy viên cấp xã																			
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																			
	- Bí thư, chủ tịch.																			
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
	+ Các chức danh còn lại																			

Ghi chú:
(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%
(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

..., ngày... tháng... năm 2025
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:.....

NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐẾN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (1)	CHÉNH LỆCH ƯỚC THỰC HIỆN VÀ DT 2025
	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL				
I	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 2,34 tr đ/tháng				
1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện ND 24/2023/NĐ-CP đã thẩm định				
2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện ND 73/2024/NĐ-CP đã thẩm định				
a	Nhu cầu CCTL				
b	Quỹ tiền thưởng				
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định				
1	Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ				
2	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng nghỉ việc do sắp xếp bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP				
3	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP				
4	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tính gián biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025				
5	Các loại phụ cấp, trợ cấp khác (chỉ Tiết) (2):				

Ghi chú:

- (1) Xác định trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các chính sách
- (2) Địa phương kê khai chỉ Tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng
- (3) Số liệu báo cáo được tổng hợp từ các địa phương trước sắp xếp

....., ngày..... tháng.....năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:.....

KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI NSNN DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP
(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Đối tượng giao năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025					Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025					Năm 2026				
			Đối tượng nghỉ do sắp xếp bộ máy	Tiết kiệm chi NSNN năm 2025 (*)	Bao gồm			Đối tượng nghỉ do sắp xếp bộ máy	Tiết kiệm chi NSNN năm 2025 (*)	Bao gồm			Đối tượng nghỉ do sắp xếp bộ máy	Tiết kiệm chi NSNN năm 2026 (*)	Bao gồm		
					Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng	Chi hoạt động	Chi khác (**)			Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng	Chi hoạt động	Chi khác (**)			Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng	Chi hoạt động	Chi khác (**)
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18
	Tổng																
1	Cấp tỉnh																
2	Cấp huyện																
3	Cấp xã																

Ghi chú:
(*) Tiết kiệm chi tính theo thời gian thực tế nghỉ
(**) Các khoản chi khác như: chi thu nhập tăng thêm, ...

....., ngày..... tháng.....năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA, VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2026
					Dự toán giao năm 2025	6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
								

....., ngày tháng năm 2025

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ, cơ quan...

Biểu số 04b

DANH MỤC DỰ ÁN DỪNG, TẠM DỪNG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ DO SẮP XẾP, SẮP NHẬP
(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn		Kế hoạch vốn đã giao năm 2025			Tình hình triển khai, vướng mắc, khó khăn	Đề xuất*
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số														
L	Ngành, lĩnh vực...														
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025														
i	Dự án.....														
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025														
i	Dự án.....														
c	Dự án khởi công mới năm 2025														
l	Dự án.....														

* Đề xuất: (1) Dừng triển khai dự án; (2) Tạm dừng triển khai dự án

Tên Bộ, cơ quan trung ương:....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN
DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TÍNH GỌN BỘ MÁY
(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Người, triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số biên chế được giao năm 2025 (sau sắp nhập) - nếu có (1)	Số tiết kiệm được đến ngày 30/6/2025				Số dự kiến tiết kiệm được từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2025			
			Số biên chế giảm	Kinh phí tiết kiệm được			Số biên chế giảm	Kinh phí tiết kiệm được		
				Tổng số	Tiết kiệm quỹ tiền lương	Tiết kiệm chi hoạt động		Tổng số	Tiết kiệm quỹ tiền lương	Tiết kiệm chi hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Lĩnh vực Quốc phòng									
	... Đơn vị ...									
	...									
II	Lĩnh vực An ninh									
	...									
...	...(Chi tiết từng lĩnh vực)									

Ghi chú: (1) Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì sử dụng số biên chế theo Đề án đã xây dựng đang trình cấp có thẩm quyền.

Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương: ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 197/2025/QH15
(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG/KINH PHÍ	Tổng số thực hiện năm 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025							Tổng số dự toán năm 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026						
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí chi thường xuyên NSNN	Gồm (1):				Nguồn xã hội hóa, nguồn hợp pháp khác		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí chi thường xuyên NSNN	Gồm (1):				Nguồn xã hội hóa, nguồn hợp pháp khác
					Lĩnh vực chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Lĩnh vực chỉ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Lĩnh vực chỉ quản lý hành chính	Lĩnh vực chi ...					Lĩnh vực chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Lĩnh vực chỉ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Lĩnh vực chỉ quản lý hành chính	Lĩnh vực chi ...	
1	2	3=4+5+6	4	5=5a+5b+5c...	5a	5b	5c	5...	6	7=8+9+10	8	9=9a+9b+9c...	9a	9b	9c	9...	10
	TỔNG SỐ																
1	Chi thực hiện 8 nhóm nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 197/2025/QH15. Riêng đối với lĩnh vực chỉ quản lý hành chính bao gồm cả kinh phí bố trí trong định mức và ngoài định mức.																
a	Chi nghiên cứu chiến lược, chính sách để xây dựng quan điểm, chủ trương,...																
...																	
h	Chi phát triển và ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 197/2025/QH15.																
2	Một phần Quỹ tiền lương của các cơ quan, đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																
3	Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 197/2025/QH15																
-	...																
4	Chi bảo đảm và nâng cao chất lượng nhân lực làm công tác xây dựng pháp luật quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 197/2025/QH15																
-	...																
5	Chi thu hút, sử dụng tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng pháp luật và một số nhiệm vụ, hoạt động tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 197/2025/QH15																
6	Chi bảo đảm vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật																
7	Chi hỗ trợ giám sát thi hành pháp luật; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc hiện đại phục vụ công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tham gia xây dựng pháp luật quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 2 và cho tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật, hướng tới ngang tầm khu vực ASEAN - điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị																

Ghi chú: (1) 13 lĩnh vực chi của ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước